

Số: 658 /QĐ-ĐHQB

Quảng Trị, ngày 26 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định thực hiện hoạt động đối sánh chất lượng giáo dục
của Trường Đại học Quảng Bình**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢNG BÌNH

Căn cứ Quyết định số 237/2006/QĐ-TTg ngày 24 tháng 10 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Quảng Bình;

Căn cứ Nghị quyết số 1699/NQ-HĐTĐHQB ngày 22 tháng 10 năm 2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Quảng Bình về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Quảng Bình;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư 04/2025/TT-BGDĐT ngày 17 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định thực hiện hoạt động đối sánh chất lượng giáo dục của Trường Đại học Quảng Bình.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1039/QĐ-ĐHQB ngày 05 tháng 6 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quảng Bình ban hành Quy định thực hiện hoạt động đối sánh chất lượng giáo dục của Trường Đại học Quảng Bình.

Điều 3. Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính, Trưởng các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *us*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ban Giám hiệu;
- Các đơn vị;
- Lưu: VT, TC-HC.



PGS. TS. Nguyễn Đức Vương

QUY ĐỊNH**Thực hiện hoạt động đối sánh chất lượng giáo dục
của Trường Đại học Quảng Bình**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 658/QĐ-ĐHQB
ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quảng Bình)

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Mục đích**

Quy định này hướng dẫn việc tổ chức, thực hiện và cải tiến hoạt động đối sánh chất lượng giáo dục nhằm:

1. Đánh giá mức độ đạt được của Trường và các đơn vị so với chuẩn mực trong và ngoài nước;
2. Tăng cường hiệu quả quản trị chất lượng, khuyến khích đổi mới sáng tạo;
3. Làm căn cứ hoạch định kế hoạch chiến lược, kế hoạch cải tiến chất lượng thường niên.

Điều 2. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Áp dụng cho toàn Trường Đại học Quảng Bình và các đơn vị trực thuộc.
2. Đối tượng bao gồm các hoạt động: đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng, đội ngũ, cơ sở vật chất và quản trị đại học.

Điều 3. Giải thích thuật ngữ

1. Đối sánh chất lượng giáo dục là quá trình so sánh, phân tích các chỉ số, dữ liệu nhằm xác định mức độ đạt được và đề xuất giải pháp cải tiến.
2. Đối sánh nội bộ là so sánh giữa các đơn vị, chương trình, năm học trong Trường.
3. Đối sánh ngoài là so sánh với các cơ sở giáo dục đại học trong nước và quốc tế.

Chương II**NGUYÊN TẮC, HÌNH THỨC VÀ NỘI DUNG ĐỐI SÁNH****Điều 4. Nguyên tắc thực hiện**

1. Khách quan, minh bạch, dựa trên bằng chứng xác thực.
2. Dữ liệu đối sánh phải có nguồn gốc rõ ràng, được kiểm chứng.
3. Bảo đảm tính kế thừa, liên tục và gắn với chu trình PDCA trong đảm bảo chất lượng.
4. Gắn kết giữa hoạt động đối sánh và cải tiến chất lượng theo định hướng chiến lược phát triển của Trường.

Điều 5. Hình thức đối sánh

1. Đối sánh nội bộ: giữa các đơn vị, năm học trong Trường.
2. Đối sánh ngoài: với các cơ sở giáo dục đại học trong nước hoặc quốc tế.
3. Khuyến khích hình thức đối sánh theo cụm, mạng lưới hoặc hợp tác quốc tế.

Điều 6. Nội dung hoạt động đối sánh nội bộ

1. Về đội ngũ giảng viên
 - a) Số lượng giảng viên toàn Trường;
 - b) Tỷ lệ giảng viên có trình độ Thạc sĩ, Tiến sĩ;
 - c) Tỷ lệ sinh viên/giảng viên.
2. Về đào tạo
 - a) Quy mô tuyển sinh; quy mô đào tạo; điểm chuẩn tuyển sinh;
 - b) Tỷ lệ CTĐT được rà soát, cập nhật định kỳ theo khung năng lực và nhu cầu xã hội.
 - c) Tỷ lệ sinh viên duy trì học tập liên tục qua từng năm (chỉ số Tỷ lệ duy trì học tập).
 - d) Mức độ hài lòng của sinh viên, cựu sinh viên và nhà tuyển dụng.
 - đ) Tỷ lệ chương trình đào tạo đạt kiểm định chất lượng theo các tiêu chuẩn trong nước và quốc tế;
 - e) Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp trước hạn, đúng hạn và quá hạn (trên tổng số người nhập học);
 - g) Tỷ lệ thôi học hằng năm;
 - h) Tỷ lệ người học có việc làm trong vòng 01 năm và trong vòng 03 năm sau khi tốt nghiệp;
 - l) Tỷ lệ người học có việc làm phù hợp với ngành đào tạo trong vòng 01 năm và trong vòng 03 năm sau khi tốt nghiệp;

3. Về nghiên cứu khoa học và đối ngoại

- a) Số lượng đề tài các cấp theo từng loại hình nghiên cứu của giảng viên và sinh viên;
- b) Số lượng đề tài của sinh viên được giải thưởng các cấp;
- c) Số lượng các công bố khoa học trong nước và tỷ lệ các công bố được tính điểm trên tổng số công bố trong nước;
- d) Số lượng các công bố khoa học quốc tế và tỷ lệ các công bố được tính điểm trên tổng số công bố quốc tế;
- đ) Số lượng báo cáo, bài viết tại hội thảo khoa học trong nước và quốc tế;
- e) Số lượng giáo trình, sách chuyên khảo, tham khảo, hướng dẫn được xuất bản trong nước và quốc tế;
- g) Số lượng các phát minh, sáng chế, loại hình sở hữu trí tuệ khác được công nhận, bảo hộ;
- h) Số nhóm nghiên cứu/nghiên cứu mạnh;
- i) Ngân sách, kinh phí dành cho nghiên cứu khoa học;
- k) Tỷ lệ giảng viên hoàn thành định mức nghiên cứu khoa học;
- l) Quy mô, các lĩnh vực, nội dung hợp tác trong nước và quốc tế;
- m) Số chương trình liên kết, hợp tác đào tạo; chương trình trao đổi. Tỷ lệ các cam kết, thoả thuận, ghi nhớ được triển khai;
- n) Số lượng, kinh phí từ hợp tác nghiên cứu khoa học với các đối tác và được chuyển giao cho các đối tác.

4. Về hoạt động phục vụ cộng đồng

- a) Số đợt/lượt người tham gia các hoạt động thiện nguyện;
- b) Số đợt/lượt người tham gia hoạt động tư vấn tuyển sinh, tư vấn và giới thiệu việc làm cho người học;
- c) Mức độ hài lòng của các bên liên quan về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng;
- d) Kinh phí chi hỗ trợ, phục vụ cộng đồng;
- đ) Kinh phí hỗ trợ cho sinh viên từ các nhà tài trợ và Nhà trường.

Điều 7. Nội dung hoạt động đối sánh ngoài

1. Kết quả đào tạo

- a) Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp trước hạn, đúng hạn và quá hạn (trên tổng số người nhập học);

b) Tỷ lệ thôi học hằng năm;

c) Tỷ lệ sinh viên có việc làm trong vòng 01 năm và trong vòng 03 năm sau khi tốt nghiệp;

d) Tỷ lệ sinh viên có việc làm phù hợp với ngành đào tạo trong vòng 01 năm và trong vòng 03 năm sau khi tốt nghiệp.

2. Kết quả nghiên cứu khoa học

a) Số lượng, chất lượng đề tài nghiên cứu khoa học các cấp của giảng viên và sinh viên;

b) Số lượng đề tài được giải thưởng cấp Quốc gia, cấp Bộ của sinh viên;

c) Số lượng hợp tác nghiên cứu khoa học với các đối tác;

d) Số lượng giải pháp hữu ích, văn bằng sáng chế, sở hữu trí tuệ được công nhận.

3. Kết quả công bố khoa học

a) Số lượng các công bố khoa học trong nước;

b) Số lượng các công bố khoa học quốc tế;

c) Số lượng báo cáo, bài viết tại hội thảo trong nước và quốc tế;

d) Số lượng giáo trình, sách chuyên khảo, tham khảo, hướng dẫn được xuất bản trong nước và quốc tế.

4. Kết quả hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng

a) Số lượt người tham gia các hoạt động thiện nguyện;

b) Các hoạt động tư vấn, giới thiệu việc làm cho sinh viên.

5. Kết quả tài chính

a) Tổng nguồn thu của Nhà trường;

b) Nguồn thu từ dịch vụ đào tạo;

c) Nguồn thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.

Chương III

QUY TRÌNH HOẠT ĐỘNG ĐỐI SÁNH

Điều 8. Quy trình đối sánh nội bộ

Bước 1: Thu thập số liệu theo kế hoạch đảm bảo chất lượng năm học.
(Hoàn thành: tháng 8)

Bước 2: Xây dựng báo cáo đối sánh nội bộ, phân tích nguyên nhân, xu hướng, đề xuất cải tiến; gửi về Phòng Thanh tra - Đảm bảo chất lượng giáo dục. (Hoàn thành: tháng 8)

Bước 3: Phòng Thanh tra - Đảm bảo chất lượng giáo dục tổng hợp, dự thảo báo cáo cấp Trường.

Bước 4: Lấy ý kiến các bên liên quan, xác định giải pháp cải tiến. (Hoàn thành: tháng 9)

Bước 5: Hiệu trưởng phê duyệt báo cáo đối sánh nội bộ. (Hoàn thành: tháng 10)

Điều 9. Quy trình đối sánh ngoài

Bước 1: Đề xuất đối tác trong và ngoài nước, phương thức thu thập dữ liệu. (Hoàn thành: tháng 7)

Bước 2: Hiệu trưởng xem xét, quyết định đối tác đối sánh.

Bước 3: Liên hệ, thống nhất nội dung đối sánh. (Hoàn thành: tháng 7)

Bước 4: Thực hiện và nộp báo cáo đối sánh ngoài. (Hoàn thành: tháng 8)

Bước 5: Phòng Thanh tra - Đảm bảo chất lượng giáo dục tổng hợp, họp các bên liên quan, hoàn thiện báo cáo trình Hiệu trưởng. (Hoàn thành: tháng 9 -10)

Điều 10. Cải tiến sau hoạt động đối sánh

1. Mỗi đơn vị lập Kế hoạch cải tiến chất lượng dựa trên kết quả đối sánh. (Hoàn thành: tháng 11)

2. Phòng Thanh tra - Đảm bảo chất lượng giáo dục theo dõi, hướng dẫn và đánh giá việc thực hiện kế hoạch cải tiến.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Trách nhiệm của các đơn vị và cá nhân

1. Hiệu trưởng: chỉ đạo thống nhất, toàn diện hoạt động đối sánh chất lượng.

2. Phòng Thanh tra - Đảm bảo chất lượng giáo dục: đầu mối triển khai, tổng hợp, báo cáo, tham mưu kế hoạch cải tiến.

3. Phòng Đào tạo và Quản lý sinh viên: chủ trì đối sánh lĩnh vực đào tạo, phục vụ cộng đồng.

4. Phòng Tổ chức - Hành chính: đối sánh lĩnh vực đội ngũ, nhân sự.

5. Phòng Khoa học công nghệ - Đối ngoại và Học liệu: đối sánh lĩnh vực nghiên cứu, đối ngoại, học liệu.

6. Phòng Kế hoạch, Tài chính và Quản lý đầu tư: đối sánh lĩnh vực tài chính, đầu tư.

7. Các khoa, viện: thực hiện đối sánh chương trình, thu thập dữ liệu, đề xuất cải tiến.

8. Các đơn vị khác: phối hợp, cung cấp dữ liệu phục vụ hoạt động đối sánh.

Điều 12. Bảo mật dữ liệu


1. Thông tin, số liệu đối sánh phải được quản lý, lưu trữ và sử dụng đúng mục đích.

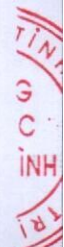
2. Hồ sơ đối sánh được niêm phong, lưu giữ theo quy định.

3. Nghiêm cấm cung cấp dữ liệu cho tổ chức, cá nhân khi chưa có phép của Hiệu trưởng.

Điều 13. Hiệu lực và rà soát

1. Quy định này có hiệu lực thi hành theo Quyết định ban hành.

2. Hằng năm, các đơn vị góp ý, đề xuất sửa đổi, bổ sung để đảm bảo tính cập nhật, phù hợp với thực tiễn và định hướng chiến lược phát triển của Trường. 



Phụ lục 1
Mẫu Báo cáo đối sánh nội bộ

| STT | Lĩnh vực | Chỉ số/KPI | Kết quả năm trước | Kết quả năm hiện tại | So sánh nội bộ | Nhận xét / Đề xuất cải tiến |
|-----|-------------------|-------------------------------------|-------------------|----------------------|----------------|---|
| 1 | Đào tạo | Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đúng hạn | 85% | 88% | +3% | Tăng cường hỗ trợ sinh viên cuối khóa |
| 2 | NCKH | Số lượng đề tài nghiên cứu | 12 | 15 | +3 | Khuyến khích giảng viên tham gia dự án liên ngành |
| 3 | Phục vụ cộng đồng | Số lượt sinh viên tham gia | 200 | 250 | +50 | Mở rộng chương trình hợp tác với tổ chức xã hội |
| ... | | | | | | |

Ghi chú: Mẫu này dùng để thu thập dữ liệu theo từng đơn vị, khoa, viện; có thể thêm cột phân tích xu hướng và đối chiếu với mục tiêu chiến lược.

Phụ lục 2

Mẫu Báo cáo đối sánh ngoài

| STT | Lĩnh vực | Chỉ số/KPI | Kết quả năm trước | Kết quả năm hiện tại | So sánh nội bộ | Nhận xét / Đề xuất cải tiến |
|-----|-------------------|---------------------------------------|-------------------|----------------------|----------------|---|
| 1 | Đào tạo | Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 1 năm | 92% | 88% | -4% | Tăng cường gắn kết doanh nghiệp, hỗ trợ việc làm |
| 2 | NCKH | Số công bố quốc tế / năm | 10 | 6 | -4 | Hỗ trợ đăng ký hội thảo quốc tế, hợp tác nghiên cứu |
| 3 | Phục vụ cộng đồng | Số chương trình cộng đồng triển khai | 5 | 4 | -1 | Liên kết thêm đối tác xã hội, mở rộng quy mô chương trình |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |

Ghi chú: Mẫu này dùng để so sánh với các đối tác trong và ngoài nước; có thể bổ sung cột “Nguồn dữ liệu” và “Thời gian cập nhật”.

QUẢNG

Phụ lục 3
Mẫu Bảng tổng hợp chỉ số đối sánh theo năm học

| Năm học | Lĩnh vực | Chỉ số/KPI | Nội bộ (trung bình) | Ngoài Trường (trung bình) | Mục tiêu cải tiến | Ghi chú |
|-----------|-------------------|----------------------------|------------------------|------------------------------|-------------------|---------|
| 2023-2024 | Đào tạo | Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn | 88% | 90% | 90% | ... |
| 2023-2024 | NCKH | Số lượng đề tài | 15 | 18 | 20 | ... |
| 2023-2024 | Phục vụ cộng đồng | Số lượt sinh viên tham gia | 250 | 300 | 280 | ... |
| ... | | | | | | |

Ghi chú: Bảng tổng hợp này giúp Nhà trường đánh giá xu hướng, lập kế hoạch cải tiến và báo cáo cho Ban Giám hiệu.